

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC NONG TRƠN PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product		Thoát nước Drainage		Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	5,900	10	1.2	7,200	12.5	1.5	7,800	16	1.6	9,500
2	D27	4	1.0	7,300	10	1.3	9,200	12.5	1.6	10,800	16	2.0	12,000
3	D34	4	1.0	9,500	8	1.3	11,200	10	1.7	13,600	12.5	2.0	16,600
4	D42	4	1.2	14,100	6	1.5	15,900	8	1.7	18,600	10	2.0	21,200
5	D48	5	1.4	16,600	6	1.6	19,400	8	1.9	22,100	10	2.3	25,600
6	D60	4	1.4	21,500	5	1.5	25,800	6	1.8	31,400	8	2.3	36,600
7	D75	4	1.5	30,200	5	1.9	35,300	6	2.2	39,900	8	2.9	52,100
8	D90	3	1.5	36,900	4	1.8	42,200	5	2.2	49,300	6	2.7	57,100
9	D110	3	1.9	55,700	4	2.2	63,000	5	2.7	73,400	6	3.2	83,600
10	D125	3	2.0	61,500	4	2.5	77,500	5	3.1	90,800	6	3.7	107,600
11	D140	3	2.2	75,800	4	2.8	96,500	5	3.5	113,500	6	4.1	133,800
12	D160	3	2.5	98,400	4	3.2	128,800	5	4.0	150,100	6	4.7	173,300
13	D180	3	2.8	123,600	4	3.6	158,600	5	4.4	184,000	6	5.3	219,000
14	D200	3	3.2	184,500	4	3.9	193,500	5	4.9	233,800	6	5.9	271,900
15	D225	3	3.5	191,500	4	4.4	237,200	5	5.5	285,000	6	6.6	337,900
16	D250	3	3.9	249,400	4	4.9	310,900	5	6.2	374,900	6	7.3	437,400
17	D280	-	-	-	4	5.5	372,800	5	6.9	445,800	6	8.2	525,200
18	D315	-	-	-	4	6.2	471,300	5	7.7	559,500	6	9.2	671,300
19	D355	-	-	-	4	7.0	595,200	5	8.7	731,000	6	10.4	869,600
20	D400	-	-	-	4	7.8	747,000	5	9.8	928,800	6	11.7	1,104,600

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



**GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON**

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC NONG TRƠN PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	11,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	16,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	19,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	24,900	16	3.2	30,900	-	-	-	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	31,000	16	3.6	38,900	-	-	-	-	-	-
26	D60	10	2.9	44,200	12.5	3.6	55,500	16	4.5	66,700	-	-	-
27	D75	10	3.6	64,400	12.5	4.5	81,200	16	5.6	98,000	-	-	-
28	D90	8	3.5	74,900	10	4.3	92,900	12.5	5.4	115,300	16	6.7	139,400
29	D110	8	4.2	117,100	10	5.3	140,200	12.5	6.6	173,100	16	8.1	209,700
30	D125	8	4.8	136,500	10	6.0	171,900	12.5	7.4	210,800	16	9.2	258,600
31	D140	8	5.4	178,900	10	6.7	219,100	12.5	8.3	269,400	16	10.3	330,700
32	D160	8	6.2	224,100	10	7.7	284,400	12.5	9.5	349,100	16	11.8	429,300
33	D180	8	6.9	279,700	10	8.6	357,900	12.5	10.7	443,400	16	13.3	544,000
34	D200	8	7.7	347,000	10	9.6	444,500	12.5	11.9	547,900	16	14.7	669,300
35	D225	8	8.6	438,700	10	10.8	562,800	12.5	13.4	695,600	16	16.6	832,000
36	D250	8	9.6	565,400	10	11.9	714,800	12.5	14.8	885,200	16	18.4	1,079,800
37	D280	8	10.7	674,800	10	13.4	925,400	12.5	16.6	1,062,300	16	20.6	1,295,100
38	D315	8	12.1	843,300	10	15.0	1,167,600	12.5	18.7	1,345,300	16	23.2	1,637,600
39	D355	8	13.6	1,128,400	10	16.9	1,387,600	12.5	21.1	1,712,300	16	26.1	2,086,000
40	D400	8	15.3	1,430,100	10	19.1	1,766,800	12.5	23.7	2,166,000	16	29.4	2,646,000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / *This price list includes VAT.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới/ *This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR




GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC NONG GIOẰNG PRICE LIST OF uPVC PIPE WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No.	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 5		PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D63	-	-	-	1.9	29,900	2.5	37,300	3.0	46,701	3.8	57,900	4.7	70,700
2	D75	4-6	1.9	35,300	2.2	39,900	2.9	52,100	3.6	64,400	4.5	81,200	5.6	98,600
3	D90	4-6	2.2	49,300	2.7	57,100	3.5	74,900	4.3	92,901	5.4	115,300	6.7	139,400
4	D110	4-6	2.7	73,400	3.2	83,600	4.2	117,101	5.3	140,301	6.6	173,100	8.1	209,700
5	D125	4-6	3.1	90,800	3.7	107,600	4.8	136,500	6.0	171,900	7.4	210,800	9.2	258,600
6	D140	4-6	3.5	113,500	4.1	133,800	5.4	178,900	6.7	219,100	8.3	269,400	10.3	330,700
7	D160	4-6	4.0	150,101	4.7	173,300	6.2	224,100	7.7	284,400	9.5	349,100	11.8	429,300
8	D180	4-6	4.4	184,000	5.3	219,000	6.9	279,700	8.6	357,900	10.7	443,400	13.3	544,000
9	D200	4-6	4.9	233,800	5.9	271,900	7.7	347,301	9.6	444,500	11.9	547,900	14.7	669,301
10	D225	4-6	5.5	285,000	6.6	337,900	8.6	438,700	10.8	562,800	13.4	695,800	16.6	832,000
11	D250	4-6	6.2	374,900	7.3	437,400	9.6	565,400	11.9	714,800	14.8	885,200	18.4	1,079,800
12	D280	4-6	6.9	445,800	8.2	525,201	10.7	674,801	13.4	925,400	16.6	1,062,300	20.6	1,295,100
13	D315	4-6	7.7	559,500	9.2	671,300	12.1	843,300	15.0	1,167,601	18.7	1,345,300	23.2	1,637,600
14	D355	4-6	8.7	731,000	10.4	869,600	13.6	1,128,400	16.9	1,387,601	21.1	1,712,300	26.1	2,086,000
15	D400	4-6	9.8	928,800	11.7	1,104,600	15.3	1,430,100	19.1	1,766,800	23.7	2,166,000	29.4	2,646,001

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



**GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON**

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Màng song - Socket				Màng song - Socket				Cắt đều 90 độ - Elbow 90				Cắt đều 90 độ - Elbow 90			
	D21	10.0	1,200		D110	8.0	39,000		D21	10.0	1,300		D90	6.0	26,100
	D21	16.0	1,800		D110	10.0	42,300		D21	16.0	2,700		D90	8.0	27,500
	D27	10.0	1,500		D125	8.0	61,300		D27	10.0	1,900		D90	10.0	42,000
	D27	16.0	2,400		D125	10.0	97,900		D27	16.0	3,300		D110	6.0	41,700
	D34	10.0	1,700		D140	8.0	80,400		D34	10.0	3,000		D110	8.0	53,350
	D34	16.0	4,600		D140	10.0	108,000		D34	16.0	6,500		D110	10.0	65,000
	D42	10.0	3,000		D160	8.0	106,200		D42	10.0	4,800		D125	8.0	77,100
	D42	12.5	5,700		D160	10.0	149,800		D42	12.5	7,500		D125	10.0	113,000
	D42	16.0	8,400		D180	8.0	171,600		D42	16.0	10,200		D140	8.0	121,900
	D48	10.0	3,800		D180	10.0	467,500		D48	10.0	7,600		D140	10.0	140,000
	D48	12.5	6,450		D200	8.0	190,400		D48	12.5	10,700		D160	8.0	128,000
	D48	16.0	9,100		D200	10.0	320,400		D48	16.0	13,800		D160	10.0	257,000
	D60	8.0	6,900		D225	8.0	296,700		D60	8.0	11,200		D200	8.0	262,100
	D60	10.0	14,200		D225	10.0	358,000		D60	10.0	15,300		D200	10.0	352,000
	D75	10.0	21,000		D250	10.0	610,000		D60	16.0	22,200		D225	10.0	697,000
	D90	10.0	28,600		D280	10.0	1,432,970		D75	6.0	18,800		D250	10.0	1,159,400
					D315	10.0	1,834,470		D75	8.0	19,800		D280	10.0	2,469,700
									D75	10.0	35,800		D315	10.0	2,798,800
Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45				Tê đều - Tee				Tê đều - Tee			
	D21	10.0	1,300		D90	12.5	32,000		D21	10.0	1,900		D90	8.0	36,500
	D21	16.0	1,950		D110	6.0	32,800		D21	16.0	3,500		D90	10.0	60,000
	D27	10.0	1,600		D110	8.0	44,400		D27	10.0	3,200		D110	8.0	70,500
	D27	16.0	2,400		D110	10.0	56,000		D27	16.0	4,500		D110	10.0	82,000
	D34	10.0	3,450		D110	12.5	60,000		D34	10.0	4,400		D125	8.0	104,550
	D34	16.0	5,000		D125	8.0	58,000		D34	16.0	7,900		D125	10.0	123,000
	D42	10.0	3,600		D125	10.0	68,000		D42	10.0	6,300		D140	8.0	170,500
	D42	12.5	6,200		D125	12.5	78,000		D42	12.5	9,750		D140	10.0	183,000
	D42	16.0	8,800		D140	8.0	72,000		D42	16.0	13,200		D160	8.0	252,000
	D48	10.0	5,800		D140	10.0	84,000		D48	10.0	9,400		D160	10.0	270,400
	D48	12.5	8,700		D140	12.5	96,000		D48	12.5	14,150		D200	8.0	449,200
	D60	8.0	9,500		D160	8.0	110,000		D48	16.0	18,900		D200	10.0	617,000
	D60	10.0	13,200		D160	10.0	127,000		D60	8.0	14,800		D225	10.0	757,000
	D60	16.0	17,600		D160	12.5	144,000		D60	10.0	22,500		D250	10.0	1,204,200
	D75	6.0	15,600		D200	8.0	224,200		D60	16.0	29,300		D280	10.0	2,469,700
	D75	8.0	16,400		D200	10.0	265,000		D75	8.0	25,200		D315	10.0	2,798,800
	D75	10.0	21,800		D225	10.0	544,700		D75	10.0	37,900				
	D75	12.5	25,200		D250	10.0	922,900								
	D90	6.0	21,400		D280	10.0	1,770,700								
	D90	8.0	22,501		D315	10.0	2,125,800								
	D90	10.0	29,800												

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới
This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee			
	D27/21	10.0	2,500		D60/27	8.0	9,800		D90/42	10.0	34,800		D125/110	10.0	177,300
	D27/21	16.0	3,250		D60/27	10.0	12,740		D90/48	10.0	35,800		D140/90	8.0	169,470
	D34/21	10.0	3,200		D60/34	8.0	10,800		D90/60	8.0	34,400		D140/90	10.0	188,300
	D34/21	16.0	4,160		D60/34	10.0	14,040		D90/60	10.0	39,800		D140/110	8.0	199,960
	D34/27	10.0	3,500		D60/42	8.0	11,900		D90/75	8.0	34,400		D140/110	10.0	222,200
	D34/27	16.0	4,550		D60/42	10.0	14,200		D90/75	10.0	43,780		D160/75	8.0	284,580
	D42/21	10.0	4,300		D60/48	8.0	12,500		D110/42	8.0	52,155		D160/75	10.0	316,200
	D42/21	12.5	5,590		D60/48	10.0	16,251		D110/42	10.0	54,900		D160/90	8.0	284,580
	D42/27	10.0	4,900		D75/27	8.0	15,800		D110/48	8.0	52,155		D160/90	10.0	316,200
	D42/27	12.5	6,370		D75/27	10.0	20,541		D110/48	10.0	54,900		D160/110	8.0	284,580
	D42/34	10.0	5,800		D75/34	8.0	16,400		D110/60	8.0	61,496		D160/110	10.0	316,200
	D42/34	12.5	7,540		D75/34	10.0	21,320		D110/60	10.0	64,733		D160/125	8.0	291,780
	D48/21	10.0	6,900		D75/42	8.0	17,600		D110/75	8.0	62,850		D160/125	10.0	324,200
	D48/21	12.5	8,970		D75/42	10.0	22,880		D110/75	10.0	75,420		D160/140	8.0	304,650
	D48/27	10.0	7,100		D75/48	8.0	19,800		D110/90	8.0	85,000		D160/140	10.0	338,500
	D48/27	12.5	9,231		D75/48	10.0	25,740		D110/90	10.0	89,100		D180/160	8.0	903,925
	D48/34	10.0	7,600		D75/60	8.0	22,200		D125/75	8.0	140,130		D180/160	10.0	951,500
	D48/34	12.5	9,880		D75/60	10.0	28,860		D125/75	10.0	155,700		D200/75	8.0	608,190
	D48/42	10.0	9,600		D90/34	8.0	28,630		D125/90	8.0	140,130		D200/75	10.0	640,200
	D48/42	12.5	12,480		D90/34	10.0	30,160		D125/90	10.0	155,700		D200/90	8.0	618,640
					D90/42	8.0	28,500		D125/110	8.0	159,570		D200/90	10.0	651,200
Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling			
	D27/21	10.0	1,200		D60/27	10.0	5,940		D90/75	6.0	13,300		D160/110	8.0	57,000
	D27/21	16.0	1,560		D60/34	8.0	5,400		D90/75	8.0	14,000		D160/110	10.0	114,000
	D34/21	10.0	1,600		D60/34	10.0	5,940		D90/75	10.0	22,500		D160/140	8.0	60,700
	D34/21	16.0	2,080		D60/42	10.0	6,200		D110/34	6.0	18,800		D160/140	10.0	142,200
	D34/27	10.0	2,100		D60/48	10.0	6,800		D110/42	8.0	19,000		D200/110	10.0	163,800
	D34/27	16.0	2,730		D75/34	8.0	8,600		D110/48	8.0	23,200		D200/160	10.0	175,200
	D42/21	10.0	2,300		D75/34	10.0	10,500		D110/48	10.0	27,300		D200/180	10.0	609,400
	D42/21	12.5	2,990		D75/42	8.0	8,600		D110/60	8.0	24,000		D225/110	10.0	533,500
	D42/27	10.0	2,500		D75/42	10.0	11,180		D110/60	10.0	29,000		D225/160	10.0	376,700
	D42/27	12.5	3,250		D75/48	8.0	8,600		D110/75	8.0	24,600		D225/200	10.0	376,700
	D42/34	10.0	2,700		D75/48	10.0	13,200		D110/75	10.0	30,000		D250/110	10.0	420,000
	D42/34	12.5	3,510		D75/60	8.0	9,000		D110/90	8.0	26,000		D250/160	10.0	420,000
	D48/21	10.0	3,200		D75/60	10.0	11,700		D110/90	10.0	32,400		D250/200	10.0	440,000
	D48/21	12.5	4,160		D90/34	8.0	11,500		D125/90	8.0	29,000		D250/225	10.0	783,200
	D48/27	10.0	3,400		D90/34	10.0	14,950		D125/90	10.0	43,500		Đầu nối thông sàn - Floor Adapter		
	D48/27	12.5	4,420		D90/42	8.0	12,500		D125/110	8.0	35,000				
	D48/34	10.0	3,500		D90/42	10.0	16,500		D125/110	10.0	58,000		D60		12,500
	D48/34	12.5	4,550		D90/48	6.0	11,900		D140/90	8.0	40,800		D75		17,500
	D48/42	10.0	3,600		D90/48	8.0	12,500		D140/90	10.0	81,600		D90		20,800
	D48/42	12.5	4,680		D90/48	10.0	18,500		D140/110	8.0	43,100		D110		25,400
	D60/21	8.0	4,500		D90/60	6.0	12,300		D140/110	10.0	94,900				
	D60/21	10.0	5,400		D90/60	8.0	13,000		D160/90	8.0	54,900				
	D60/27	8.0	5,400		D90/60	10.0	18,500		D160/90	10.0	87,200				

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	
Y đều 45 - Tees 45				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Keo uPVC - Solvent Cement				Bạc chuyển bậc - Reducing Bush				
	D21	16.0	5,000		D90/60	10.0	33,700		1,000 gr		129,800		D110/90	10.0	29,800	
	D27	16.0	5,000		D90/75	10.0	42,000		500 gr		64,900		D125/60	10.0	40,700	
	D34	16.0	5,200		D110/60	10.0	55,100		50 gr		7,200		D125/75	10.0	40,700	
	D42	12.5	7,000		D110/75	10.0	58,000		30 gr		4,600		D125/90	10.0	40,700	
	D48	12.5	13,600		D110/90	10.0	61,500		15 gr		3,100		D125/110	10.0	40,700	
	D60	10.0	21,250		D125/75	10.0	83,000		Bạc chuyển bậc - Reducing Bush							
	D60	12.5	24,200		D125/90	10.0	95,300		D60/42	10.0	9,100		D140/60	10.0	35,300	
	D75	8.0	35,100		D125/110	10.0	104,500		D60/48	10.0	9,500		D140/75	10.0	35,300	
	D75	10.0	44,100		D140/90	10.0	132,000		D75/42	10.0	8,400		D140/90	10.0	46,700	
	D90	10.0	53,500		D140/110	10.0	139,800		D75/48	10.0	8,400		D140/110	10.0	46,700	
	D90	12.5	64,000		D160/110	10.0	256,000		D75/60	10.0	8,400		D140/125	10.0	53,200	
	D110	8.0	65,000		D160/125	10.0	307,200		D90/42	10.0	12,800		D160/90	10.0	70,000	
	D110	10.0	81,500		D160/140	10.0	358,400		D90/48	10.0	13,000		D160/110	8.0	60,000	
	D110	12.5	98,000		D200/90	10.0	540,960		D90/60	10.0	13,500		D160/110	10.0	76,900	
	D125	10.0	128,000		D200/110	10.0	605,000		D90/75	10.0	14,600		D160/125	8.0	76,900	
	D140	10.0	295,000		D200/125	10.0	660,800		D110/42	10.0	22,800		D160/140	10.0	76,900	
	D160	10.0	315,000		D200/140	10.0	699,600		D110/48	10.0	25,400		D200/110	8.0	136,600	
	D200	8.0	610,000		D200/160	10.0	735,200		D110/60	10.0	26,500		D200/125	8.0	155,300	
	D200	10.0	840,000						D110/75	10.0	28,300		D200/140	8.0	155,300	
													D200/160	8.0	155,300	
Nắp bịt - End Cap				Nắp bịt - End Cap				Bịt xả thông tắc - Cleanout				Si phòng - P Trap with cleanout plug				
	D21	16.0	1,000		D110	6.0	20,800		D60		10,000		D42		11,200	
	D27	16.0	1,400		D110	10.0	30,000		D75		14,500		D48		16,400	
	D34	16.0	2,500		D125	6.0	25,000		D90		21,100		D60		26,500	
	D42	10.0	2,000		D125	10.0	35,300		D110		28,000		D75		50,500	
	D42	16.0	4,000		D140	6.0	26,000		D125		40,000		D90		68,400	
	D48	6.0	3,000		D140	10.0	56,200		D140		53,000		D110		191,100	
	D48	10.0	3,000		D160	6.0	51,600		D160		71,000		Tee công - Tee with swept branch			
	D60	10.0	9,000		D160	10.0	146,000		D200		320,000		D90	8.0	40,400	
	D75	6.0	6,600		D180	10.0	371,000		D225		787,400		D90	10.0	66,100	
	D75	8.0	7,200		D200	10.0	261,700		D250		820,800		D110	8.0	67,200	
	D75	10.0	12,000		D225	10.0	286,900		Thập công đều - Bend Cross					D110	10.0	130,600
	D90	6.0	14,400		D250	10.0	389,000		D90		51,900					99,800
	D90	10.0	20,100		D280	10.0	731,500		D110		89,900					
					D315	10.0	929,600									
Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter				
	D21x1/2"		1,200		D34x1"		2,500		D21x1/2"		1,200		D42x1.1/4"		3,500	
	D27x3/4"		1,400		D42x1.1/4"		3,500		D27x3/4"		1,400		D48x1.1/2"		5,000	
	D27x1"		2,000		D48x1.1/2"		5,000		D34x1"		2,500					

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới
 This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

CÔNG TY TNHH
 NHỰA CHẤT
 SỮ XANH
 GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NONG GIOẰNG PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Mình họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	
Cút đều 90° - Elbow 90°			Cút đều 45° - Elbow 45°			Cút đều 22.5° - Elbow 22.5°			Tê đều EEE - Tee EEE			
	D63	157,300		D63	138,600		D110	423,500		D63	217,800	
	D75	420,200		D75	375,100		D160	895,400		D75	441,100	
	D90	441,100		D90	404,800		D200	1,391,500		D90	738,100	
	D110	471,900		D110	440,000		D225	1,991,000		D110	786,500	
	D160	1,064,800		D160	907,500		D250	2,225,300		D160	1,628,000	
	D200	1,669,800		D200	1,518,000		D315	4,444,000		D200	2,697,200	
	D225	2,541,000		D225	2,233,000		Tê đều EBU - Tee EBU			D225	3,708,100	
	D250	3,072,300		D250	2,370,500		D110	853,600		D250	4,125,000	
	D315	5,566,000		D315	4,889,500		D160	2,014,100		D315	7,851,800	
	D355	9,200,400		D355	7,634,000		D200	2,994,200		D355	12,463,000	
Tê thu EEE - Reduce Tee EEE			Tê thu EEE - Reduce Tee EEE				D225	3,206,500	Tê đều EBE - Tee EBE			
	D75x63	412,500		D225x110	2,745,600		D250	4,851,000		D110	973,500	
	D90x63	665,500		D225x160	2,897,400		D315	7,257,800		D160	1,886,500	
	D75x75	707,300		D250x110	2,921,600		Tê thu EBU - Reduce Tee EBU			D200	3,025,000	
	D110x63	743,600		D250x160	3,507,900		D160x110	1,639,000		D225	3,580,500	
	D110x75	756,800		D250x200	3,803,800		D200x110	2,222,000		Tê thu EBE - Reduce Tee EBE		
	D110x90	767,800		D250x225	-		D200x160	2,915,000			D160x110	1,518,000
	D160x63	1,329,900		D315x110	5,927,900		D225x110	2,582,800			D200x110	2,406,800
	D160x75	1,366,200		D315x160	6,531,800		D225x160	2,854,500			D200x160	2,662,000
	D160x90	1,409,100		D315x200	7,136,800		D250x110	3,011,800			D225x110	2,838,000
	D160x110	1,493,800		D315x250	-	D250x160	3,368,200	D225x160			3,157,000	
	D200x63	1,784,200		D355x160	8,044,300	D250x200	3,834,600	D250x110			3,193,300	
	D200x75	1,875,500		D355x200	8,262,100	D315x110	7,136,800	D250x160			3,665,200	
	D200x90	1,996,500		D355x225	8,940,800	D315x160	7,197,300	D250x200			4,270,200	
	D200x110	2,101,000		D355x250	9,344,500	D315x200	7,257,800	D315x110			7,257,800	
	D200x160	2,406,800						D315x160			7,318,300	
								D315x200			7,378,800	

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC NÔNG GIOĂNG PRICE LIST OF uPVC FITTING WITH GASKET

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê đên EUE - Tee EUE			Tê đên EEU - Tee EEU			Tê thu EEU - Reduce Tee EEU			Côn thu EE - Reducer EE		
	D110	970,000		D110	592,900		D160x110	1,372,800		D75x63	-
	D160	2,000,000		D160	1,482,800		D200x110	1,953,600		D90x63	283,800
	D200	3,000,000		D200	2,516,800		D200x160	2,346,300		D90x75	308,000
	D225	3,580,000		D225	3,471,600		D225x110	2,607,000		D110x63	325,600
	D250	4,850,000		D250	3,616,800		D225x160	2,740,100		D110x90	350,900
	D315	7,620,800		D315	7,620,800		D250x110	2,576,200		D160x110	774,400
Đầu nối BU - Flange Connection BU			Màng sòng - Socket			Gioăng cao su - Rubber joint					
	D63	278,300		D63	116,600	D63	10,000			D250x110	1,391,500
	D75	290,400		D75	314,600	D75	12,601	D250x160	1,452,000		
	D90	344,300		D90	344,600	D90	15,300	D250x200	1,512,500		
	D110	368,500		D110	363,000	D110	19,400	D250x225	1,573,000		
	D160	665,500		D160	822,800	D125	23,700	D315x160	3,025,000		
	D200	1,240,800		D200	1,505,900	D140	26,400	D315x160	2,327,500		
	D225	1,832,600		D225	1,603,800	D160	36,200	D315x200	3,630,000		
	D250	1,936,000		D250	1,863,400	D180	45,100	D355x200	4,378,000		
	D315	2,932,600		D315	3,399,000	D200	45,600	D355x225	-		
	D400	4,537,500		D355	5,231,600	D225	60,400	D355x250	-		
Đầu nối BE - Flange Connection BE			Nối nhanh - Quick connection								
	D63	278,300		D63	-	D250	72,500				
	D75	289,300		D75	719,400	D280	103,700				
	D90	332,200		D90	834,900	D315	135,800				
	D110	410,300		D110	907,500	D355	183,000				
	D160	767,800		D160	2,164,800	D400	256,900				
	D200	1,331,000		D200	2,612,500	D450	404,900				
	D225	1,504,800		D225	3,737,800	D500	504,800				
	D250	2,382,600		D250	4,263,600						
	D315	2,932,600		D315	5,794,800						
	D355	3,943,500		D355	7,953,000						
D400	4,536,400	D400	9,344,500								

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT / This price list includes VAT.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/07/2020 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

GIÁM ĐỐC
JONAS DANIELSON